

## **TÌNH HÌNH SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÁC CÔNG TY LÂM NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 200/2004/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ**

**Phạm Thị Huế**

*ThS. Trường Đại học Lâm nghiệp*

### **TÓM TẮT**

Thực hiện Nghị Quyết số 28-NQ/TW, ngày 16/6/2003 của Bộ Chính trị về “tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh”, ngày 03/12/2004 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 200/2004/NĐ-CP về “sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh”. Một số thành tựu đạt được trong việc sắp xếp, đổi mới các lâm trường quốc doanh (nay là công ty lâm nghiệp) như: mô hình tổ chức hợp lý hơn để thích ứng với cơ chế thị trường; hiệu quả sản xuất kinh doanh ở một số lâm trường được cải thiện; quản lý tài nguyên đất, tài nguyên rừng bước đầu có chuyển biến. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Bài viết đã đánh giá kết quả đạt được sau 10 năm thực hiện Nghị định số 200/2004/NĐ-CP như: số lượng, sự phân bố của các công ty lâm nghiệp sau khi sắp xếp; kết quả sắp xếp về mặt tổ chức quản lý cũng như tình hình tài chính của các công ty sau khi sắp xếp. Bên cạnh đó, bài viết đã phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các công ty lâm nghiệp trong cả nước nhằm giúp cho các công ty lâm nghiệp tiếp tục phát triển và quản lý bền vững tài nguyên rừng đã được nhà nước giao.

**Từ khóa:** *Đổi mới công ty lâm nghiệp, lâm trường quốc doanh, nghị định số 200/2004/NĐ-CP, nghị Quyết số 28-NQ/TW.*

### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Công ty lâm nghiệp (trước đây là Lâm trường quốc doanh) là doanh nghiệp nhà nước có quá trình hình thành và phát triển từ những năm 60 của thế kỷ trước trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Từ đầu những năm 1990 khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, hệ thống lâm trường quốc doanh đã đứng trước thử thách lớn trong quá trình chuyển đổi để tồn tại và phát triển. Nhằm đảm bảo cho các lâm trường thích ứng với cơ chế quản lý mới, sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên rừng và các nguồn lực để tiếp tục phát triển, ngày 03/12/2004, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 200/2004/NĐ-CP về “sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh”. Theo Nghị định này, các lâm trường quốc doanh chuyển đổi thành các công ty lâm nghiệp nhà nước, hoạt động theo cơ chế thị trường. Mười năm thực hiện Nghị định là một khoảng thời gian khá dài để nhìn lại, đánh giá, xác định những kết quả đã đạt được, những cơ hội cần phải tận dụng và những thách thức cần phải vượt qua. Đồng thời, việc đánh giá này có thể là bài học kinh nghiệm cho những công việc sắp tới khi tiếp tục sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp ở Việt Nam để đáp ứng yêu cầu đã đề ra.

### **II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **2.1. Nội dung nghiên cứu**

Bài viết nêu được một bức tranh tổng quát về tình hình sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp sau 10 năm thực hiện Nghị định số 200/2004/NĐ-CP của Chính phủ trên các phương diện: số lượng, sự phân bố các công ty lâm nghiệp trong cả nước; xếp loại các công ty lâm nghiệp; các loại hình tổ chức quản lý; tình hình tài chính của các công ty lâm nghiệp sau khi sắp xếp. Trên cơ sở đó đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các công ty lâm nghiệp trong cả nước.

#### **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

##### **2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu**

Sử dụng phương pháp kế thừa có chọn lọc số liệu và các tư liệu đã có: trên cơ sở tài liệu hiện có về các công ty lâm nghiệp tiến hành tổng hợp có chọn lọc số liệu cập nhật nhất để sử lý, phân tích.

##### **2.2.2. Phương pháp xử lý, phân tích**

- Phương pháp thống kê tổng hợp: dựa vào số liệu thống kê, báo cáo của doanh nghiệp và các cơ quan chức năng để tập hợp các số liệu, tài liệu phục vụ cho việc phân tích, đánh giá.

- Phương pháp so sánh, phân tích tổng hợp được sử dụng để phân tích biến động tình hình nghiên cứu, mức độ cân đối trong các chỉ tiêu đánh giá, đưa ra đánh giá, nhận xét.

- Phương pháp phân tích tài chính, kinh tế doanh nghiệp.

- Phương pháp phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức.

### **III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, THẢO LUẬN**

#### **3.1. Mục đích sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh theo Nghị định 200/2004/ NĐ-CP của Chính phủ**

Triển khai Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16/6/2003 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông lâm trường quốc doanh”, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về “sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh”. Mục tiêu việc sắp xếp đổi mới lâm trường quốc doanh được xác định trong Nghị định là :

- Sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng;

- Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các lâm trường quốc doanh;

- Tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động; góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

Để thực hiện các mục tiêu trên, Nghị định đã đề ra các nguyên tắc sắp xếp lại các lâm trường quốc doanh, đưa ra các mô hình đổi mới tổ chức, đổi mới quản lý các lâm trường quốc doanh và các giải pháp, chính sách cụ thể để thực hiện việc sắp xếp lại. Theo Nghị định, chỉ những lâm trường quốc doanh quản lý chủ yếu rừng sản xuất và đất trồng rừng nguyên liệu mới chuyển thành công ty LN. Các công ty LN phải thực hiện hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự hỗ trợ cụ thể và có điều kiện của nhà nước.

#### **3.2. Kết quả sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp theo NĐ200/2004/NĐ-CP**

##### **3.2.1. Số lượng các công ty lâm nghiệp trong cả nước trước và sau khi sắp xếp**

- Trước khi thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW ngày 16/6/2003, cả nước có 256 LTQD. - Sau khi sắp xếp:

+ Thời điểm tổng kết Nghị quyết 28 vào tháng 6 năm 2012, cả nước còn 148 CTLN, 3 công ty cổ phần (chủ yếu sản xuất giống cây rừng), 91 ban quản lý RPH và giải thể 14 lâm trường. Đến năm 2010, thực hiện Nghị định số 25/2010/NĐ-CP, ngày 19/03/2010 của Chính phủ, 148 CTLN nói trên đã chuyển đổi thành CT TNHH 1 thành viên.

+ Đến tháng 12 năm 2012, cả nước còn 139 công ty lâm nghiệp, giảm 9 công ty so với số liệu tổng kết Nghị quyết 28 bao gồm: bốn công ty không thống kê là Công ty LN Bảo Thắng (tỉnh Lào Cai) hiện đã ngừng hoạt động, công ty Giống LN Bắc Trung Bộ (tỉnh Quảng Bình) không hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp, Công ty TNHH 1 TV LN Sài Gòn (TP Hồ Chí Minh) chủ yếu là thuê đất kinh doanh ở các tỉnh khác, Công ty TNHH MTV NLN Kiên Giang (tỉnh Kiên Giang) chỉ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Ba công ty chuyển sang thống kê trong ngành Cao su: Công ty TNHH 1 TV cao su Hà Tĩnh, Công ty TNHH 1 TV cao su Hương Khê (tỉnh Hà Tĩnh) và Nông Lâm trường cao su Tuy Đức (tỉnh Đak Nông). VINAFOR có 3 đơn vị hạch toán phụ thuộc TCT và 5 công ty hạch toán độc lập.

Tổng số 139 công ty được phân thành các nhóm như sau:

- Công ty chủ yếu kinh doanh rừng trồng: 66 công ty chiếm 47%;

- Công ty chủ yếu quản lý và kinh doanh rừng tự nhiên: 54 công ty chiếm 39%;

- Công ty có diện tích nhỏ, chủ yếu làm dịch vụ lâm nghiệp: 19 công ty chiếm 14%.

Về phân cấp quản lý, trong số 139 CTLN có:

- 1 Tổng công ty trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT (Vinafor), trong đó Tổng công ty gồm 3 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 5 công ty hạch toán độc lập.

- 2 công ty thuộc Bộ Công thương (Tổng công ty Giấy Việt Nam và Công ty Giấy Miền Nam).

- 131 công ty độc lập còn lại trực thuộc UBND các tỉnh.

Như vậy, so với thời điểm trước sắp xếp, số lượng CTLN Nhà nước giảm nhanh và việc xác định nhiệm vụ sản xuất kinh doanh cho từng nhóm rõ ràng hơn. Trên tinh thần đổi mới, nhà nước đã ban hành chính sách, cơ chế để duy trì, ổn định và phát triển các CTLN Nhà nước.

**3.2.2. Sự phân bố các công ty lâm nghiệp trong cả nước sau khi sắp xếp**

**3.2.2.1. Sự phân bố các công ty lâm nghiệp theo vùng sinh thái**

Trong các vùng sinh thái thì các vùng có ít CTLN Nhà nước là các vùng Đồng bằng hoặc vùng chuyển tiếp như Đồng bằng Sông Hồng, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Vùng Tây Bắc diện tích rộng nhưng cũng rất ít CTLN do vùng này là thượng nguồn của các dòng sông lớn, diện tích rừng chủ yếu quy hoạch cho phòng hộ, đặc dụng nên các LTQD trước đây hầu hết đã chuyển thành Ban quản lý. Trong số các CTLN Nhà nước còn lại thì phân bố chủ yếu ở vùng Tây Nguyên (kinh doanh chủ yếu là rừng tự nhiên), vùng Đông Bắc (kinh doanh chủ yếu là rừng trồng) và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền trung (kinh doanh cả rừng tự nhiên và rừng trồng). Số liệu cụ thể được thể hiện trong bảng 1.

**Bảng 1. Phân bố các công ty lâm nghiệp theo vùng sinh thái**

STT	Vùng sinh thái	Số lượng CTLN	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng số</b>	<b>139</b>	<b>100,00</b>
1	Vùng Tây Bắc	6	4,32
2	Vùng Đông Bắc	36	25,90
3	Vùng Đồng bằng Sông Hồng	1	0,72
4	Vùng Bắc Trung Bộ	16	11,51
5	Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ	16	11,51
6	Vùng Tây Nguyên	56	40,29
7	Vùng Đông Nam Bộ	4	2,88
8	Vùng Tây Nam Bộ	4	2,88

(Nguồn: báo cáo tổng kết nghị quyết 28-NQ/TW ngày 16/6/2003)

**Bảng 2. Số lượng các công ty lâm nghiệp theo diện tích**

Diện tích đất LN giao quản lý (ha)	Diện tích rừng trồng sản xuất (ha)					
	Tổng	<1.000	1.000-3.000	3.000-5.000	5.000-10.000	>10.000
Tổng số	139	67	35	16	14	7
< 5.000	36	14	17	5		
5.000-10.000	37	20	5	6	6	
10.000-20.000	37	21	7	3	4	2
20.000-30.000	16	8	2	1	2	3
>30.000	13	4	4	1	2	2

(Nguồn: báo cáo tổng kết nghị quyết 28-NQ/TW ngày 16/6/2003)

3.2.2.2. Sự phân bố các công ty lâm nghiệp theo quy mô diện tích

Số lượng các công ty lâm nghiệp nhà nước theo diện tích đất lâm nghiệp được giao quản lý và diện tích rừng trồng sản xuất được thể hiện qua bảng 2.

Xếp theo diện tích đất LN được giao thì các công ty phân bố theo 3 nhóm (<5.000; 5.000-10.000; 10.000-20.000 và >20.000 ha) tương đối đều nhau (36; 37; 37; 29). Trong các CTLN Nhà nước thì số lượng các công ty có diện tích lớn (>30.000 ha) rất ít, tập trung ở tổng công ty giấy, các công ty chuyển đổi từ liên hiệp Lâm nông công nghiệp trước đây như Sông Hiếu, Long Đại, Kon Plong, Đak Lei và một số công ty phân bố ở Tây Nguyên do dân cư thưa, đất lâm nghiệp nhiều như Kon Rẫy, Ngọc Hồi, Đak Tô, Sa Thầy, Đak Wil.

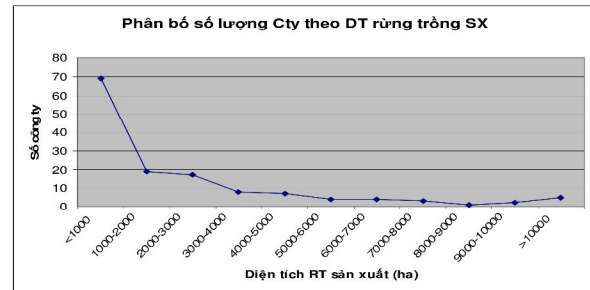
Nếu xét theo diện tích rừng trồng thì các công ty chủ yếu có diện tích rừng trồng <3.000 ha (102 công ty, chiếm 73,4%). Điều đó cho thấy các công ty mặc dù đã chuyển hướng sang kinh doanh rừng trồng nhưng phần lớn vẫn trông chờ vào khai thác, lợi dụng rừng tự nhiên. Những công ty chậm chuyển đổi sẽ rất khó khăn khi Nhà nước hạn chế và chấm dứt khai thác rừng tự nhiên.

Hiện tại, hoạt động của các CTLN Nhà nước bao gồm cả trồng và khai thác rừng trồng, khai thác rừng tự nhiên và sản xuất kinh doanh dịch vụ. Trong những năm vừa qua, sản lượng khai thác rừng tự nhiên giảm dần và được cấp theo chỉ tiêu kế hoạch phân bổ. Điều đó có nghĩa là sản lượng khai thác rừng tự nhiên không xuất phát từ tài nguyên rừng tự nhiên. Hiện nay, nhà nước chấm dứt khai thác rừng tự nhiên nên sản lượng khai thác từ rừng tự nhiên hiện tại không có ý nghĩa trong việc phân nhóm các CTLN.

Trong phân bố các công ty lâm nghiệp theo diện tích rừng trồng sản xuất (Hình 1) thấy phân bố bị hẫng tại 2 điểm:

Những Cty có diện tích rừng trồng <1000 ha và công ty có diện tích 1000 > 2000 ha bị hẫng rất lớn (từ 100% xuống còn 27%).

Những công ty có diện tích rừng trồng 4.000 -5.000 ha so với công ty có diện tích rừng trồng 5.000 -6.000 ha, giảm 43%.



Hình 1. Số lượng CTLN theo diện tích rừng trồng sản xuất

3.2.2.3. Xếp loại các công ty lâm nghiệp theo diện tích rừng trồng sản xuất

Qua khảo sát, đa số ý kiến đều cho rằng: những công ty khẳng định được vai trò, vị trí của mình thì cần có diện tích rừng trồng kinh doanh ≥ 4.000 ha (tương đương với diện tích khai thác hàng năm khoảng 500-600ha, sản lượng khoảng ≥ 30.000 m3 gỗ tròn). Từ thực tế trên, có thể xếp loại các CTLN theo tiêu chí như sau:

Nhóm CTLN kinh doanh khá: Diện tích rừng trồng ≥ 4.000 ha;

Nhóm CTLN kinh doanh thuộc diện trung bình: Diện tích rừng trồng từ 1.000 đến 4.000 ha;

Nhóm CTLN kinh doanh kém: Diện tích rừng trồng < 1.000 ha.

Kết quả xếp loại được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 3. Xếp loại các công ty lâm nghiệp

TT	Nhóm công ty	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm CTLN khá	26	18,70
2	Nhóm CTLN trung bình	44	31,65
3	Nhóm CTLN kém	69	49,65
Tổng số		139	100,00

(Nguồn: dự án đánh giá thực trạng CTLN Nhà nước)

3.2.3. Kết quả sắp xếp về mặt tổ chức, quản lý

Sau khi thực hiện Nghị định 200/2004/NĐ-CP, hiện nay các công ty lâm nghiệp được sắp xếp theo các loại hình tổ chức như sau:

**Bảng 4. Phân bố các công ty lâm nghiệp theo loại hình tổ chức**

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng công ty: Tổng công ty Vinafor (gồm cả 3 công ty hạch toán phụ thuộc) trực thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT và 5 công ty hạch toán độc lập trực thuộc Vinafor.	6	Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (vinafor) có 3 đơn vị trực thuộc.
2	Công ty (hạch toán phụ thuộc) trực thuộc Bộ Công thương.	2	Tổng công ty Giấy Việt Nam, công ty Giấy miền Nam
3	Công ty (bao gồm một số công ty hạch toán báo sổ) thuộc tỉnh.	4	Công ty Lâm nghiệp Sông Hiếu, Long Đại, Đak Tô, Bắc Quảng Bình.
4	Công ty lâm nghiệp độc lập thuộc tỉnh.	127	
Tổng số		139	

Trong tổng số các CTLN Nhà nước thì số lượng các công ty trực thuộc tỉnh là 131. Các công ty trực thuộc Bộ Công thương là các công ty gắn với các nhà máy sản xuất giấy và bột giấy Bãi Bằng (Phú Thọ) và Tân Mai (Đồng Nai). Các công ty hạch toán phụ thuộc phân bố tương đối tập trung trong phạm vi cung cấp nguyên liệu và tạo thành vùng nguyên liệu cho các nhà máy. Các công ty trực thuộc Tổng công ty lâm nghiệp phân bố trên các vùng cả nước. Các công ty hạch toán báo sổ trực thuộc công ty được đổi mới và sắp xếp lại trên cơ sở các liên hiệp lâm – công – nghiệp trước đây như Long Đại, Sông Hiếu. Công ty lâm nghiệp Bắc Quảng Bình được thành lập mới tại Quảng Bình dựa trên kinh nghiệm của mô hình công ty Long Đại.

Như vậy, sau sắp xếp, chuyển đổi các lâm trường trước đây đã hình thành các CTLN sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, do đặc thù của sản xuất lâm nghiệp nên trên thực tế hầu hết các CTLN vẫn còn quản lý một diện tích nhất định

rừng phòng hộ, rừng đặc dụng phân bố xen kẽ rừng sản xuất trong địa giới công ty (chiếm 18% tổng diện tích đất lâm nghiệp của các CTLN). Các hoạt động bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng đặc dụng, phòng hộ thuộc hoạt động công ích. Tương tự, các Ban quản lý rừng phòng hộ được chuyển đổi từ các lâm trường quốc doanh mặc dù hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp, nhưng vẫn quản lý một diện tích đất rừng sản xuất phân bố xen kẽ trong địa giới Ban quản lý rừng (chiếm 21,4% tổng diện tích đất lâm nghiệp của các Ban quản lý); một số các hoạt động bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng sản xuất thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh.

**3.2.4. Tình hình tài chính của các CTLN sau sắp xếp, đổi mới**

**3.2.4.1. Tình hình tài sản và nguồn vốn của các CTLN**

Tình hình tài sản của các công ty LN trước và sau khi sắp xếp, đổi mới (tính đến thời điểm 31/12/2012) được phản ánh trong biểu sau

**Bảng 5. Tình hình tài sản và nguồn vốn của các CTLN**

Đơn vị: triệu đồng

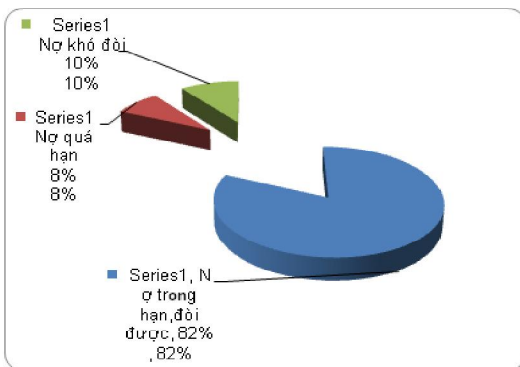
TT	Chỉ tiêu	Trước sắp xếp	31/12/2012	So sánh	
				Tuyệt đối	%
A	B	1	2	3=2-1	4=2:1
1	Vốn điều lệ	818817	1 348 610	529 793	64,70
	Bình quân một công ty	5 056	9 368	4 312	85,38
2	Vốn chủ sở hữu <sup>(1)</sup>	1 468 454	2 089 130	620 676	42,27
	Bình quân một công ty	9 064	14 507	5 443	60,06
3	Tổng tài sản	2 961 898	3 904 899	943 001	31,84
	Bình quân một công ty	18 278	27 118	8 840	48,36
4	Khoản phải thu	357 062	524 214	167 152	46,81
	Trong đó: -Phải thu khó đòi	28 409	51 886	23 477	82,64
	-Quá hạn	25 387	43 209	17 831	70,20
	Bình quân nợ một công ty	2 204	3 639	1 435	65,10

Ghi chú : ( 1 ) vốn CSH = tổng tài sản – nợ phải trả .(Nguồn: Bộ Tài chính)

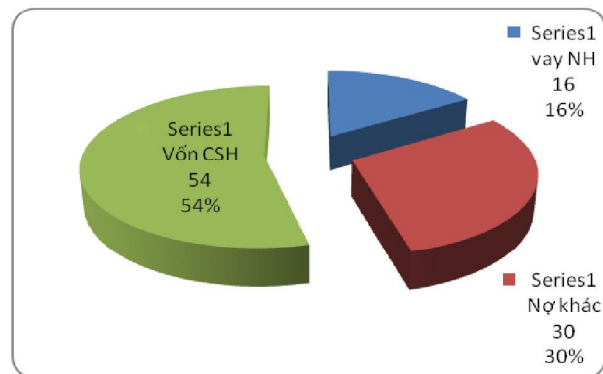
Từ số liệu trên bảng cho thấy, giá trị tài sản của các công ty LN sau khi sắp xếp, đổi mới đã tăng lên đáng kể. Tính đến ngày 31/12/2012, tổng tài sản của các công ty LN là 3.904 tỷ đồng, tăng so với trước sắp xếp 943 tỷ đồng, tỷ lệ tương ứng là 31,84%; Tài sản bình quân một công ty sau sắp xếp, đổi mới đã tăng từ 18,3 tỷ đồng/công ty lên 27,1 tỷ đồng/công ty. Các khoản phải thu của các công ty LN sau khi sắp xếp là 524 tỷ đồng, so với trước sắp

xếp tăng 167 tỷ đồng, tỷ lệ tăng là 46,81%. Tỷ trọng nợ phải thu sau sắp xếp bằng 13,4% tổng tài sản là khá lớn và tăng so với trước sắp xếp 1,4%. Trong số nợ phải thu, tỷ lệ các khoản nợ phải thu quá hạn, nợ khó đòi của các công ty là khá lớn (18% số phải thu) và tăng hơn trước khi sắp xếp lại (15%). Sơ đồ 2 phản ánh cơ cấu nợ phải thu của các CTLN cả nước.

Cơ cấu nguồn vốn của các công ty LN cả nước sau sắp xếp được phản ánh qua Biểu đồ 3.



Biểu đồ 2. Nợ phải thu của các CTLN sau sắp xếp



Biểu đồ 3. Cơ cấu nguồn vốn của các CTLN sau sắp xếp

Bảng 6. Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của các CTLN

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Trước sắp xếp	31/12/2012	So sánh	
			Số tuyệt đối	%
A	1	2	3 = 2-1	4 = 2/1
Tổng nguồn vốn	2 961 898	3.904 899	943 001	31,83
Các khoản nợ	1493444	1806769	313325	20,98
Trong đó: - Nợ NH	717 583	633 644	- 83 939	11,70
- Nợ khác	775 861	1 173 125	397 264	51,16
Vốn chủ sở hữu	1468 454	2 089 130	620 676	42,27
Nợ / TNV (%)	50,44	46,27		
Vốn CSH/TNV (%)	49,56	53,73		
Nợ / Vốn CSH (%)	101,70	86,48		

(Nguồn: Bộ Tài chính)

### 3.2.4.2. Tình hình tài chính của các công ty lâm nghiệp

Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của các công ty LN trước và sau đổi mới được phản ánh trong bảng 6

Sau sắp xếp vốn CSH và nợ của các công ty LN đều tăng. Số thực có của vốn CSH đã tăng

620 tỷ đồng tương đương 42,3% so với trước sắp xếp. Các khoản nợ đã tăng 313 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 20,98%. Như vậy là tốc độ tăng nguồn vốn vay nợ thấp hơn tốc độ tăng nguồn vốn chủ sở hữu (20,98 % so với 42,3%). Điều đó dẫn đến tỷ suất nợ/vốn CSH giảm từ 101,7 % xuống còn 86,48%. Đây là một dấu

hiệu tốt đối với tình hình tài chính của các công ty. Trong các khoản nợ thì nợ ngân hàng sau sắp xếp đã giảm 11,3% từ 717 tỷ đồng xuống còn 634 tỷ đồng. Điều đó cho thấy thời kỳ sau sắp xếp lại các công ty LN khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức hơn.

### **3.3. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với các CTLN**

#### **3.3.1. Điểm mạnh**

- Các công ty LN nắm giữ một nguồn tài nguyên lớn là rừng và đất rừng. Đây cũng chính là tư liệu sản xuất chủ yếu của công ty. Nếu được sử dụng tốt sẽ đảm bảo cho công ty phát triển ổn định và vững chắc.

- Hầu hết các công ty đã xác định được hướng kinh doanh và cây trồng chủ lực của rừng trồng. Kỹ thuật và cơ sở vật chất cho hoạt động trồng và khai thác rừng trồng (rừng giống, vườn ươm,..) đã được bảo đảm. Phương thức kinh doanh đã định hình và ổn định.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật của công ty có trình độ và kinh nghiệm đã được tinh giảm tối đa. Người lao động trong công ty đã được tinh giảm và sắp xếp lại phù hợp với yêu cầu và phương thức hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm của công ty rộng lớn do nhu cầu của xã hội trong và ngoài nước đối với sản phẩm từ gỗ và lâm sản lớn.

#### **3.3.2. Điểm yếu**

- Hoạt động kinh doanh của các công ty mới tập trung vào trồng rừng và khai thác rừng. Hoạt động chế biến nhất là chế biến tinh, sâu chưa phát triển. Điều đó không chỉ làm giảm giá trị sản phẩm hàng hóa của công ty mà nó còn làm cho việc tiêu thụ sản phẩm bị phụ thuộc cả về thời gian, sản lượng, vận chuyển, giá cả.

- Các công ty phần lớn đóng ở vùng rừng núi xa nơi tiêu thụ sản phẩm, nhất là hoạt động xuất khẩu. Sản phẩm của công ty lại cồng kềnh, vận chuyển khó khăn. Nhiều công ty

phải vận chuyển bằng đường bộ, bị ảnh hưởng nhiều bởi giá nhiên liệu.

- Các sản phẩm chế biến sâu, tinh chế (đồ mộc tinh, ván nhân tạo, bột giấy,..) của công ty tính cạnh tranh thấp cả về chất lượng, mẫu mã, giá cả.

- Vốn cho hoạt động kinh doanh thiếu, tài sản cố định vừa thiếu, vừa cũ, không đồng bộ và chưa có công nghệ tiên tiến.

#### **3.3.3. Cơ hội**

- Ngành lâm nghiệp nhất là hoạt động trồng rừng, khai thác rừng bền vững không những ở Việt Nam mà còn được cả thế giới quan tâm. Nếu các công ty LN tận dụng được sự quan tâm này nhất là có giải pháp để được cấp chứng nhận phát triển rừng bền vững thì cơ hội phát triển của công ty sẽ rất sáng sủa.

- Vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu hiện nay được cả thế giới và Việt Nam quan tâm. Giữ và tăng diện tích rừng là một giải pháp được xem là quan trọng để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường. Đó là cơ hội để công ty LN được quan tâm và phát triển.

- Các hoạt động chế biến gỗ và lâm sản sâu, tinh ở Việt Nam còn nhiều tiềm năng phát triển. Các công ty LN với nguồn nguyên liệu dồi dào, chủ động có cơ hội phát triển hoạt động này để nâng cao giá trị hàng hóa, chủ động trong lĩnh vực trồng và khai thác rừng của mình.

#### **3.3.4. Thách thức**

- Thách thức lớn nhất với các công ty LN là ở hoạt động chế biến gỗ và lâm sản sâu, tinh. Những thách thức đó gồm :

- Vốn để đầu tư phát triển hoạt động này. Vốn cho ngành chế biến lâm sản tinh, sâu rất lớn. Nếu các công ty LN chỉ trông cậy vào vốn của nhà nước sẽ không bao giờ có đủ. Vì vậy giải pháp cho vấn đề này là phải huy động tối đa nguồn lực của xã hội gồm cả nguồn của nước ngoài thông qua việc liên doanh, liên kết.

- Khả năng cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của doanh nghiệp khác trong nước và nước

ngoài cả về mẫu mã, chất lượng, giá cả. Để giải quyết vấn đề này thì ngoài thế mạnh về nguồn nguyên liệu, các công ty phải tính đến công nghệ tiên tiến, tìm đối tác liên doanh, liên kết thích hợp như đối tác có nhu cầu hoặc có thị trường tiêu thụ sản phẩm chế biến của công ty.

- Vấn đề lấn chiếm đất đai và sự thờ ơ của chính quyền trong việc giải quyết tranh chấp.

- Các giải pháp để được cấp giấy nhượng nhận phát triển rừng bền vững để giúp cho công ty không chỉ có thị trường xuất khẩu ổn định mà còn nâng cao giá trị hàng hóa của công ty. Việc này không chỉ đòi hỏi nguồn tài chính để đầu tư mà còn phải thay đổi các giải pháp kỹ thuật, tổ chức quản lý của công ty.

#### **IV. KẾT LUẬN**

Công ty lâm nghiệp là một bộ phận của doanh nghiệp nhà nước, có vị trí đặc biệt vì nó nắm giữ và quản lý một diện tích đất đai, diện tích rừng lớn không những là nguồn tư liệu sản xuất, nguồn tài nguyên quan trọng mà nó còn là công cụ quan trọng bảo vệ nguồn nước, chống sói mòn, bảo vệ môi trường, chống các thảm họa thiên nhiên.

Bài viết đã cung cấp một bức tranh tổng quát về kết quả sắp xếp, đổi mới sau 10 năm thực hiện NĐ 200/2004/NĐ-CP về số lượng, sự phân bố của các công ty lâm nghiệp trong cả nước cũng như sự sắp xếp về tổ chức quản lý và tình hình tài chính của các công ty. Đồng thời cũng đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ

hội và thách thức của các công ty lâm nghiệp trong cả nước. Trong giai đoạn tới, các CTLN đứng trước nhiều cơ hội cũng như nhiều thách thức trong sự phát triển. Nếu các CTLN tận dụng được những cơ hội, phát huy được các thế mạnh, vượt qua được những thách thức, khắc phục được những điểm yếu cùng với sự tạo điều kiện giúp đỡ của Nhà nước thì khả năng phát triển của các CTLN rất khả quan.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ chính trị (2003). *Nghị quyết số 28 -NQ/TW ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2003 về tiếp tục sắp xếp đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.*

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006). *Chiến lược phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2005 – 2020.*

3. Báo cáo “*Phân tích, đánh giá hiện trạng CTLN và tình hình tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách liên quan do Trung ương, địa phương đã ban hành trong quá trình sắp xếp, đổi mới CTLN theo Nghị định số 200/NĐ-CP*”.

4. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2004). *Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ban hành ngày 03 tháng 12 năm 2004 về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh.*

5. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2004). *Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ban hành ngày 22 tháng 9 năm 2004 về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh.*

6. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2004). *Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ban hành ngày 19 tháng 03 năm 2010 về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.*



## **THE RESTRUCTURE, INNOVATION OF FOREST ENTERPRISES BY DECREE 200/2004/ND-CP OF THE GOVERNMENT**

**Pham Thi Hue**

### **SUMMARY**

Implementation of Resolution No. 28-NQ / TW dated 16.06.2003 of the Political Bureau of continued restructuring, innovation and agricultural development, state forest enterprises (SFE), the government issued Decree No. 200/2004/ND-CP of "restructuring, innovation and development SFE" on December 03, 2004. By 2010, the government continued to issue Decree No. 25/2010/ND-CP dated 19 May 03, 2010 on the "transformation of state companies into limited liability companies and member organizations management of a limited liability company member State owned ", transferring all forest enterprises into a member forest limited liability company. After 10 years of implementation of Decree No. 200/2004/ND-CP, so far, the restructure, innovation of forest enterprises have achieved significant accomplishments such as tissuing more logical organization to adapt to the market economy; improving production and business efficiency in some state forest enterprises, transforming initially management of land resources and forest resources. However, the implementation process is still facing many difficulties and challenges. The article evaluated the results after 10 years of implementation of Decree No. 200/2004/ND-CP, analyzing strengths, weaknesses, opportunities and challenges of forest enterprises in the country to help them continue to develop and sustainably manage forest resources.

**Keywords:** *Decree No.200/2004/ND-CP, innovation of forest enterprises, restructuring, resolution No.28-NQ/TW, state forest enterprises (SFE).*

**Người phản biện** : TS. Bùi Thị Minh Nguyệt  
**Ngày nhận bài** : 08/9/2014  
**Ngày phản biện** : 28/10/2014  
**Ngày quyết định đăng** : 20/10/2014